

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2024
V/v ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thông.
- Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 263/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ C, khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- **Bị đơn:** Bà Võ Trang Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ C, khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn ông Nguyễn Minh S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 08/8/2024. Bị đơn bà Võ Trang Đ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 17/7/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo đơn xin ly hôn đề ngày 08/7/2024, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Minh S trình bày:**

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Ông S và bà Đ chung sống với nhau từ năm 2015. Hôn nhân giữa ông S và bà Đ là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại

UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 09/4/2018. Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2021-2022 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thường bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly thân không còn gần gũi chuyện vợ chồng khoảng 02 năm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thể hòa hợp, đoàn tụ được. Thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nếu kéo dài không có lợi cho cả hai. Nay, ông S làm đơn xin được ly hôn với vợ là bà Đ.

2. *Về con chung*: Có 01 con chung tên Nguyễn Võ Trà M, sinh ngày 02/7/2016. Khi ly hôn, ông S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông S không cung cấp ý kiến gì khác.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông Nguyễn Minh S cung cấp*: Đơn xin ly hôn ngày 08/7/2024 của ông S (bản gốc); CCCD của ông S (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 08/7/2024 của ông S (bản gốc); Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 08/7/2024 của ông S (bản gốc); Bản tự khai ngày 08/7/2024 và ngày 17/7/2024 của ông S (bản gốc); Biên bản lấy lời khai đối với ông S ngày 17/7/2024.

*** Quá trình tố tụng, bị đơn bà Võ Trang Đ:**

Trong suốt quá trình tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà Đ không cung cấp ý kiến và các tài liệu chứng cứ, bà Đ chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án không thu thập được ý kiến của bà Đ.

- *Chứng cứ bị đơn bà Võ Trang Đ cung cấp*: Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 17/7/2024 (bản gốc).

*** Con chung tên Nguyễn Võ Trà M:**

Tại bản tự khai ngày 17/7/2024: Cháu M hiện là học sinh lớp 3 Trường tiểu học D thuộc thị trấn D, huyện D. Hiện nay, cháu M được ông S cho đi học và ông bà nội đưa rước đi học. Quá trình chung sống, cháu M thấy ông S và bà Đ thường xảy ra mâu thuẫn, ông S thường ở cơ quan làm việc của ông S rất ít khi về nhà, về nhà chỉ thăm cháu M và ông bà nội, không nói chuyện với bà Đ. Nếu ông S và bà Đ ly hôn, không chung sống với nhau nữa thì cháu M có nguyện vọng được sống cùng với ông S.

*** Kết quả xác minh của Tòa án đối với chính quyền địa phương:**

Theo biên bản xác minh cùng ngày 17/7/2024 đối với Ban lãnh đạo khu phố G, thị trấn D và Công an thị trấn D:

- Ông S và bà Đ hiện đang sinh sống tại tổ C, khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Ông S hiện đang là Phó Đội trưởng Đội dân phòng - Công an thị trấn D; bà Đ làm công nhân xí nghiệp.

- Việc vợ chồng ông S và bà Đ mâu thuẫn như thế nào địa phương và cơ quan không rõ nhưng ông S hiện rất ít khi về nhà mà thường xuyên sống và sinh hoạt tại Công an thị trấn D. Theo tìm hiểu thì có nghe mọi người nói lại là ông S và bà Đ có mâu thuẫn chuyện vợ chồng; việc mâu thuẫn xảy ra cũng đã mấy năm.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương phát biểu tại phiên tòa:**

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nguyên đơn ông S và bị đơn bà Đ cùng con chung cháu M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt các bên đương sự theo các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án*: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông S khởi kiện bà Đ về việc tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung. Bà Đ có nơi cư trú tại khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn ông S và bị đơn bà Đ cùng con chung đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn ông S và bị đơn bà Đ theo các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông S:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông S và bà Đ chung sống với nhau từ năm 2015. Hôn nhân giữa ông S và bà Đ là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 09/4/2018. Hôn nhân giữa ông S và bà Đ là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

Lý do xin ly hôn: Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2021-2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo ông S, vợ chồng chung sống thường xảy ra

mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly thân không còn gần gũi vợ chồng khoảng 02 năm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thể hòa hợp, đoàn tụ. Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng để báo cho bà Đ biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, bà Đ không cung cấp ý kiến gì mà chỉ có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt điều này cho thấy bà Đ không có thiện chí đoàn tụ với ông S. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình thế nhưng cuộc sống vợ chồng giữa ông S và bà Đ không đạt được những điều đó nên yêu cầu xin ly hôn của ông S là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Ông S và bà Đ có 01 con chung tên Nguyễn Võ Trà M, sinh ngày 02/7/2016. Khi ly hôn, ông S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình tố tụng con chung cháu M có nguyện vọng được sinh sống cùng với cha là ông S. Ông S có nơi cư trú ổn định, có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Ý kiến của ông S và con chung cháu M là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, ông S không yêu cầu bà Đ phải cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông S không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là phù hợp pháp luật.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Ông S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh S đối với bà Võ Trang Đ về việc “tranh chấp ly hôn, quyền nuôi con chung”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Minh S được ly hôn với bà Võ Trang Đ.

1.2. *Về con chung*: Ông Nguyễn Minh S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Võ Trà M, sinh ngày 02/7/2016. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của ông Nguyễn Minh S về việc không yêu cầu bà Võ Trang Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông Nguyễn Minh S không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. *Án phí sơ thẩm*: Ông Nguyễn Minh S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000258 ngày 09 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND TT. D, huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng